

Số: 25 /NQ-HĐND

Thạch An, ngày 20 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phân bổ ngân sách nhà nước năm 2024 thực hiện
các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Thạch An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH AN
KHÓA XX KỲ HỌP THỨ 13**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của
Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu
quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP, ngày 24/6/2023 của Chính phủ về Sửa
đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm
2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương
trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị quyết số 77/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng Phân cấp cho Hội đồng nhân dân các huyện,
thành phố phân bổ ngân sách nhà nước chi tiết theo danh mục dự án đầu tư
thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm
vi, địa bàn quản lý;*

*Căn cứ Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 25 ngày 5 tháng 2022 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí,
định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách
địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội
vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I:
từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Nghị quyết số 08/NQ-
HĐND, ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về
Sửa đổi, bổ sung Điều 5 của Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ
vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực
hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào
dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến
năm 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Nghị quyết số
01/2022/NQ-HĐND ngày 25/5/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng;*

*Căn cứ Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 25 tháng 5 năm 2022 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí,
định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách
địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai
đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Nghị quyết số 09/NQ-HĐND,*

ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về sửa đổi, bổ sung Điều 5 của Quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021-2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 25/5/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng quy định về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021 -2025;

Căn cứ Nghị quyết số 101/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc phân bổ ngân sách nhà nước năm 2024 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số 1768/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng giao chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 14 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Thạch An kế hoạch Ngân sách Nhà nước chi tiết theo danh mục dự án đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 huyện Thạch An;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Thạch An điều chỉnh, bổ sung danh mục đầu tư Nghị quyết số 14 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Thạch An kế hoạch Ngân sách Nhà nước chi tiết theo danh mục dự án đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 huyện Thạch An;

Xét Tờ trình số 174 /TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Thạch An về việc ban hành Nghị quyết phân bổ ngân sách nhà nước năm 2024 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Thạch An; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ ngân sách Nhà nước năm 2024 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Thạch An như sau:

Tổng vốn Ngân sách Nhà nước 233.881,5 triệu đồng, trong đó:

Ngân sách trung ương 226.118 triệu đồng (vốn đầu tư 120.080 triệu đồng; vốn sự nghiệp 106.038 triệu đồng); Đối ứng Ngân sách ngân sách tỉnh 5.291 triệu đồng (vốn đầu tư: 3.009 triệu đồng, vốn sự nghiệp 2.282 triệu đồng); Đối ứng ngân sách huyện 2.472,5 triệu đồng (vốn đầu tư), cụ thể:

1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi 135.342,5 triệu đồng, trong đó:

a) Vốn ngân sách trung ương 129.861 triệu đồng (vốn đầu tư 70.577 triệu đồng, vốn sự nghiệp 59.284 triệu đồng).

b) Vốn đối ứng ngân sách tỉnh 3.009 triệu đồng (vốn cân đối ngân sách địa phương 244 triệu, Tăng thu ngân sách địa phương 2.765 triệu đồng).

c) Vốn đối ứng ngân sách huyện: 2.472,5 triệu đồng (vốn đầu tư).

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững 96.749 triệu đồng, trong đó:

a) Vốn Ngân sách trung ương 94.467 triệu đồng (vốn đầu tư 48.403 triệu đồng, vốn sự nghiệp 46.064 triệu đồng).

b) Vốn đối ứng ngân sách tỉnh 2.282 triệu đồng (vốn sự nghiệp đối ứng thực hiện dự án 5).

3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 1.790 triệu đồng.

a) Vốn ngân sách trung ương 1.790 triệu đồng (vốn đầu tư 1.100 triệu, vốn sự nghiệp 690 triệu đồng).

(Chi tiết phân bổ vốn đầu tư tại biểu 01,02,03,04,05,06 kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao Ủy ban nhân dân huyện:

1. Căn cứ Nghị quyết này, quyết định giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2024 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia cho các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn; quyết định điều chỉnh dự toán ngân sách Nhà nước năm 2024 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia sau khi có ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân huyện và báo cáo Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp gần nhất.

2. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn khẩn trương hoàn thành thủ tục đầu tư, tổ chức triển khai thực hiện các dự án bảo đảm đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu và các Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Thạch An khóa XX, kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 20 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh Cao Bằng;
- Các sở: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Ban Dân tộc;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Ủy ban nhân dân huyện;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện;
- Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể cấp huyện;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Trang thông tin điện tử của huyện;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Triệu Thị Thiết

Biểu số 01
DANH MỤC CHI TIẾT DỰ ÁN ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 25 /NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Thạch An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng																									
STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô đầu tư	Thời gian KC-HT	Số Quyết định, ngày tháng, năm	TMĐT					Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Đã giao đến hết năm 2023					Kế hoạch năm 2024				
						Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và ND	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân
								NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện	
	TỔNG CỘNG					245.851,000	228.438,000	12.411,000	5.002,000	0,000	245.851,000	228.438,000	12.411,000	5.002,000	0,000	105.097,000	97.397,500	6.626,000	1.073,500	0,000	76.058,500	70.577,000	3.009,000	2.472,500	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt					12.750,000	12.750,000				12.750,000	12.750,000				7.570,000	7.570,000	0,000	0,000	0,000	3.495,000	3.495,000	0,000	0,000	
I	Nước sinh hoạt tập trung					12.750,000	12.750,000				12.750,000	12.750,000				7.570,000	7.570,000	0,000	0,000	0,000	3.495,000	3.495,000			
1.1	Dự án chuyển tiếp					6.750,000	6.750,000				6.750,000	6.750,000				4.950,000	4.950,000				1.717,533	1.717,533			
1.1.1	Xã Thái Cường					1.250,000	1.250,000				1.250,000	1.250,000				950,000	950,000				300,000	300,000			
	Nước sinh hoạt tập trung thôn Phiêng Un xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	xã Thái Cường	2km/25hộ	2022 -2023	2564/QĐ-UBND, 24/8/2022	1.250,000	1.250,000				1.250,000	1.250,000				950,000	950,000				300,000	300,000			
1.1.2	Xã Đức Xuân					1.500,000	1.500,000				1.500,000	1.500,000				1.350,000	1.350,000				101,700	101,700			
	Nước sinh hoạt tập trung Xóm Pác Khoang, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Xóm Pác Khoang, xã Đức Xuân	2,5km/45	2022 -2023	2590/QĐ-UBND, 26/8/2022	1.500,000	1.500,000				1.500,000	1.500,000				1.350,000	1.350,000				101,700	101,700			
1.1.3	Xã Thụy Hùng					1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				700,000	700,000				300,000	300,000			
	Nước sinh hoạt tập trung Tụng cháu, xóm Bàn Nặng, xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Xóm Bàn Nặng, xã Thụy Hùng	65 hộ /dài 1,2km	2022 - 2023	2729/QĐ-UBND, 31/8/2022	1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				700,000	700,000				300,000	300,000			
1.1.4	Xã Lê Lợi					1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				600,000	600,000				400,000	400,000			
	Bể nước sinh hoạt tập trung Bàn Nhặt, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Bàn Nhặt xã Lê Lợi	Xây bể,40 hộ	2022 - 2023	2749/QĐ-UBND, 21/8/2022	1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				600,000	600,000				400,000	400,000			
1.1.5	Xã Quang Trọng					1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				700,000	700,000				286,663	286,663			
	Nước sinh hoạt tập trung Nà Phạc, xóm Tân Hòa, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Xóm Tân Hòa, xã Quang Trọng	30 hộ/1.5km	2022 - 2023	2562/QĐ-UBND, 24/8/2022	1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				700,000	700,000				286,663	286,663			
1.1.6	Xã Trọng Con					1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				650,000	650,000				329,170	329,170			
	Nước sinh hoạt tập trung Khuổi Vinh, xóm Nà Lặng, xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Xóm Nà Lặng, xã Trọng Con	40hộ/1,2km	2022-2023	2561/QĐ-UBND, 24/8/2022	1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				650,000	650,000				329,170	329,170			
1.2	Công trình khởi công mới					6.000,000	6.000,000				6.000,000	6.000,000				2.620,000	2.620,000	0,000	0,000	0,000	1.777,467	1.777,467	0,000	0,000	0,000
1.2.1	Thị trấn Đông Khê					1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				500,000	500,000	0,000	0,000	0,000	400,000	400,000			0,000
	Nước sinh hoạt Đuốc Khánh, xóm Nà Luông, Thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	TT Đông Khê	83 hộ/dài khoảng 1,2km	2023 - 2025	914/QĐ-UBND ngày 04/5/2023	1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				500,000	500,000				400,000	400,000			
1.2.2	Xã Đức Thông					1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				500,000	500,000	0,000	0,000	0,000	259,206	259,206	0,000	0,000	
	Nước sinh hoạt tập trung thôn Nà Pò và UBND xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	xã Đức Thông	1,5km, 35 hộ dân	2023 - 2025	913/QĐ-UBND ngày 04/5/2023	1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				500,000	500,000				259,206	259,206			
1.2.3	Xã Kim Đồng					1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				500,000	500,000	0,000	0,000	0,000	392,794	392,794	0,000	0,000	
	Nước sinh hoạt tập trung Xuân Thắng, xã Kim Đồng	xã Kim Đồng	90 hộ/1,2km	2023 - 2025	1016/QĐ-UBND ngày 12/5/2023	1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				500,000	500,000				392,794	392,794			
1.2.4	Xã Văn Trinh					1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				500,000	500,000	0,000	0,000	0,000	250,000	250,000	0,000	0,000	
	Nước sinh hoạt tập trung Bó Đường, xã Văn Trinh	xã Văn Trinh	70 hộ/L=1100m	2023 -2025	949/QĐ-UBND ngày 08/5/2023	1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				500,000	500,000				250,000	250,000			
1.2.5	Xã Minh Khai					1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				500,000	500,000	0,000	0,000	0,000	250,000	250,000	0,000	0,000	



STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô đầu tư	Thời gian KC-HT	TMDT					Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Đã giao đến hết năm 2023					Kế hoạch năm 2024					
					Số Quyết định, ngày tháng, năm	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và ND	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân
								NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện						
	Nước sinh hoạt tập trung xóm Nà Ké, xã Minh Khai	xã Minh Khai	1km, 140 hộ	2023 - 2025	1017/QĐ-UBND ngày 12/5/2023	1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				500,000	500,000				250,000	250,000			
1.2.6	Xã Canh Tân					1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				120,000	120,000	0,000	0,000	0,000	225,467	225,467	0,000	0,000	
	Nước sinh hoạt tập trung Khuổi Mả, xóm Tân Tiến xã Canh Tân	xã Canh Tân	15 hộ/1,2km	2023 -2025	1013/QĐ-UBND ngày 11/5/2023	1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				120,000	120,000				225,467	225,467			
II	Dự án 2: Quy hoạch, Sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết					30.886,000	29.000,000		1.886,000		30.886,000	29.000,000		1.886,000		12.318,500	11.585,000		733,500		6.312,500	5.160,000		1.152,500	
	Bổ trí ổn định dân cư thiên tai thôn Năm Dạng, Pò Lãng xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Xã Quang Trọng	44 hộ dân	2021-2023	1532/QĐ/UBND ngày 21/10/2022	30.886,000	29.000,000		1.886,000		30.886,000	29.000,000		1.886,000		12.318,500	11.585,000		733,500		6.312,500	5.160,000		1.152,500	
III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc					184.921,000	170.850,000	12.411,000	1.660,000	0,000	184.921,000	170.850,000	12.411,000	1.660,000	0,000	78.425,500	71.459,500	6.626,000	340,000	0,000	61.039,000	56.710,000	3.009,000	1.320,000	
1	Thị trấn Đông Khê					9.102,000	9.102,000	0,000	0,000	0,000	9.102,000	9.102,000	0,000	0,000	0,000	3.397,000	3.397,000	0,000	0,000	0,000	2.403,000	2.403,000	0,000	0,000	
1.1	Dự án chuyển tiếp					4.462,000	4.462,000	0,000	0,000	0,000	4.462,000	4.462,000	0,000	0,000	0,000	3.347,000	3.347,000	0,000	0,000	0,000	1.113,000	1.113,000	0,000	0,000	
1.1.1	Đường GTNT Khau Trưỡng thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Xóm Khau Trưỡng, TT Đông Khê	Dài 4000m/80 hộ	2022-2023	2732/QĐ-UBND, 31/8/2022	3.150,000	3.150,000				3.150,000	3.150,000				2.322,000	2.322,000				826,000	826,000			
1.1.2	Đập, mương Bó Thương, xóm Nà Báng, Thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Xóm Nà Báng, TT Đông Khê	Dài 500m,	2022-2023	2750/QĐ-UBND, 31/8/2022	1.312,000	1.312,000				1.312,000	1.312,000				1.025,000	1.025,000				287,000	287,000			
1.2	Dự án khởi công mới					640,000	640,000	0,000	0,000	0,000	640,000	640,000	0,000	0,000	0,000	50,000	50,000	0,000	0,000	0,000	590,000	590,000	0,000	0,000	
1.2.1	Bê tông hóa đường nội đồng Hang Pò, Nà Luông, Thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	TT Đông Khê	0,4km/40 hộ	2023 - 2024	45/QĐ-UBND ngày 18/4/2023	640,000	640,000				640,000	640,000				50,000	50,000				590,000	590,000			Cơ chế ĐT
1.3	Dự án chuẩn bị đầu tư					4.000,000	4.000,000	0,000	0,000	0,000	4.000,000	4.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	700,000	700,000	0,000	0,000	
1.3.1	Mở mới đường nội đồng Ở Tờ, Đông Lặng, TT Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Đông Lặng	2km/65 hộ	2024-2025		3.200	3.200				3.200,000	3.200,000									600,000	600,000			
2	Bê tông mương Phai Pin, TT Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Tổ dân phố 1	0,5 km/45 hộ	2024-2025		800	800				800,000	800,000									100,000	100,000			
2	Xã Canh Tân					8.200,000	8.200,000	0,000	0,000	0,000	8.200,000	8.200,000	0,000	0,000	0,000	2.580,000	2.580,000	0,000	0,000	0,000	3.335,794	3.335,794	0,000	0,000	
2.1	Dự án chuyển tiếp					5.000,000	5.000,000	0,000	0,000	0,000	5.000,000	5.000,000	0,000	0,000	0,000	2.580,000	2.580,000	0,000	0,000	0,000	2.420,000	2.420,000	0,000	0,000	
2.1.1	Mở mới, bê tông đường Pác Mười - Khuổi Đeng, thôn Tân Hòa, xã Canh Tân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Xóm Tân Hòa, xã Canh Tân	1,5km, 12 hộ	2022-2023	2733/QĐ-UBND, 31/8/2022	2.400,000	2.400,000				2.400,000	2.400,000				2.000,000	2.000,000				400,000	400,000			
2.1.2	Công trình giao thông đường Pác Siêng - Nà Mạ- Nà Chia, xã Canh Tân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	xã Canh Tân	2km/25 hộ	2022-2023	68/QĐ-UBND ngày 17/8/2022 UBND xã Canh Tân	2.600,000	2.600,000				2.600,000	2.600,000				580,000	580,000				2.020,000	2.020,000			Cơ chế ĐT
2.2	Dự án chuẩn bị đầu tư					3.200,000	3.200,000	0,000	0,000	0,000	3.200,000	3.200,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	915,794	915,794	0,000	0,000	
2.2.1	Bê tông đường Kéo Ngoong - Pác Bốc, xóm Tân Hòa, xã Canh Tân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Tân Hòa	2km, 18 hộ	2024-2025		3.200	3.200				3.200,000	3.200,000									915,794	915,794			
3	Xã Minh Khai					11.050,000	11.050,000	0,000	0,000	0,000	11.050,000	11.050,000	0,000	0,000	0,000	3.367,000	3.367,000	0,000	0,000	0,000	3.120,800	3.120,800	0,000	0,000	
3.1	Dự án chuyển tiếp					3.800,000	3.800,000	0,000	0,000	0,000	3.800,000	3.800,000	0,000	0,000	0,000	3.317,000	3.317,000	0,000	0,000	0,000	470,800	470,800	0,000	0,000	
3.1.1	Mở mới đường GTNT Phai Thín - Nậm Cáp, xóm Pác Nậm, xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Xóm Pác Nậm	2 km/94 hộ	2022 - 2023	2735/QĐ-UBND, 31/8/2022	3.000,000	3.000,000				3.000,000	3.000,000				2.717,000	2.717,000				270,800	270,800			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô đầu tư	Thời gian KC-HT	Số Quyết định, ngày tháng, năm	TMDT				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Đã giao đến hết năm 2023					Kế hoạch năm 2024					
						Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và ND	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân
								NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện	
3.1.2	Mương thủy lợi Khuổi Luông xóm Nà Sên xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	xã Minh Khai	0,9 km	2022-2023	127/QĐ-UBND, 16/9/2022	800,000	800,000				800,000	800,000				600,000	600,000				200,000	200,000			Cơ chế ĐT
3.2	Dự án khởi công mới					1.200,000	1.200,000	0,000	0,000	0,000	1.200,000	1.200,000	0,000	0,000	0,000	50,000	50,000	0,000	0,000	0,000	1.150,000	1.150,000	0,000	0,000	
3.2.1	Mương thủy lợi Cốc Cam thôn Pác Nặm xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Xã Minh Khai	1,5km	2023-2025	961/QĐ-UBND ngày 09/5/2023	1.200,000	1.200,000				1.200,000	1.200,000				50,000	50,000				1.150,000	1.150,000			
	Chuẩn bị đầu tư					6.050,000	6.050,000	0,000	0,000	0,000	6.050,000	6.050,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	1.500,000	1.500,000				
3.1	Điện sinh hoạt thôn Pác Nặm, xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Thôn Pác Nặm, xã Minh Khai	6km/70 hộ	2024-2025		6.050	6.050				6.050,000	6.050,000								1.500,000	1.500,000				
4	Xã Vân Trinh					11.700,000	11.700,000	0,000	0,000	0,000	11.700,000	11.700,000	0,000	0,000	0,000	4.574,000	4.574,000	0,000	0,000	0,000	4.488,036	4.488,036	0,000	0,000	
4.1	Dự án chuyển tiếp					8.700,000	8.700,000	0,000	0,000	0,000	8.700,000	8.700,000	0,000	0,000	0,000	4.574,000	4.574,000	0,000	0,000	0,000	3.988,036	3.988,036			
4.1.1	Bê tông vào vùng sản xuất từ QL34B đến Cốc Kéo thôn Nà Ấng, xã Vân Trinh, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	xã Vân Trinh	70 hộ/1,5km	2022 - 2023	2748/QĐ-UBND, 31/8/2022	2.500,000	2.500,000				2.500,000	2.500,000				1.800,000	1.800,000				625,800	625,800			
4.1.2	Bê tông đường Nà Ít - Bó Pàng xã Vân Trinh, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	xã Vân Trinh	90 hộ/1,3km	2022 - 2023	2578/QĐ-UBND, 25/8/2022	2.000,000	2.000,000				2.000,000	2.000,000				1.300,000	1.300,000				636,236	636,236			
4.1.3	Bê tông đường Rong Nạc, xóm Nà Tân xã Vân Trinh, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Nà Tân xã Vân Trinh	60hộ/0,8km	2022-2023	364/QĐ-UBND, 15/9/2022	1.300,000	1.300,000				1.300,000	1.300,000				974,000	974,000				326,000	326,000			Cơ chế ĐT
4.1.4	Công trình giao thông đường Phiêng Chang, xã Vân Trinh, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	xã Vân Trinh	2km/54 hộ	2022-2025	363/QĐ-UBND ngày 15/9/2022 UBND xã Vân Trinh	2.900,000	2.900,000				2.900,000	2.900,000				500,000	500,000				2.400,000	2.400,000			Cơ chế ĐT
4.2	Dự án chuẩn bị đầu tư					3.000,000	3.000,000	0,000	0,000	0,000	3.000,000	3.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	500,000	500,000	0,000	0,000		
4.2.1	Nước SHTT Bàn Cấn (khu dưới), xã Vân Trinh, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Bàn Cấn, xã Vân Trinh	30 hộ/2km	2024-2025		3.000	3.000				3.000,000	3.000,000								500,000	500,000				
5	Xã Thái Cường					9.400,000	9.400,000	0,000	0,000	0,000	9.400,000	9.400,000	0,000	0,000	0,000	3.255,000	3.255,000	0,000	0,000	0,000	3.514,663	3.514,663	0,000	0,000	
5.1	Dự án chuyển tiếp					6.400,000	6.400,000	0,000	0,000	0,000	6.400,000	6.400,000	0,000	0,000	0,000	3.255,000	3.255,000	0,000	0,000	0,000	3.114,663	3.114,663	0,000	0,000	
5.1.1	Mở mới đường sản xuất Kéo Mỹ - Kéo Ái, thôn Têm Tàng, xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Thôn Têm Tàng, xã Thái Cường	1,5km/53 hộ	2023 - 2025	2909/QĐ-UBND, 09/9/2022	1.900,000	1.900,000				1.900,000	1.900,000				1.535,000	1.535,000				334,663	334,663			
5.1.2	Bê tông đường Sản xuất Cam Húc- Khuổi Ngườm, xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	thôn Lũng Đaur, xã Thái Cường	1km/54 hộ	2022-2023	270/QĐ-UBND, 17/8/2022	1.500,000	1.500,000				1.500,000	1.500,000				1.250,000	1.250,000				250,000	250,000			
5.1.3	Công trình giao thông đường Khuổi Kện - Mây Láp, xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	xã Thái Cường	2km/21 hộ	2022-2025	271/QĐ-UBND ngày 17/8/2022 UBND xã Thái Cường	3.000,000	3.000,000				3.000,000	3.000,000				470,000	470,000				2.530,000	2.530,000			Cơ chế ĐT
5.2	Dự án chuẩn bị đầu tư					3.000,000	3.000,000	0,000	0,000	0,000	3.000,000	3.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	400,000	400,000	0,000	0,000		
5.2.1	Đường sản xuất Khuổi Kện - Nà Luông, xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Thôn Nà Luông, xã Thái Cường	1,5km, 42 hộ	2024-2025		3.000	3.000				3.000,000	3.000,000								400,000	400,000				
6	Xã Thụy Hùng					10.627,000	10.627,000	0,000	0,000	0,000	10.627,000	10.627,000	0,000	0,000	0,000	3.343,000	3.343,000	0,000	0,000	0,000	3.144,543	3.144,543	0,000	0,000	
6.1	Dự án chuyển tiếp					6.200,000	6.200,000	0,000	0,000	0,000	6.200,000	6.200,000	0,000	0,000	0,000	3.343,000	3.343,000	0,000	0,000	0,000	2.844,543	2.844,543	0,000	0,000	
6.1.1	Cấp điện sinh hoạt xóm Nà Ến, xóm Bàn Nặng, xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh	xã Thụy Hùng	2,2km/16 hộ	2022-2023	2746/QĐ-UBND, 31/8/2022	3.000,000	3.000,000				3.000,000	3.000,000				2.693,000	2.693,000				294,543	294,543			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô đầu tư	Thời gian KC-HT	TMDT					Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Đã giao đến hết năm 2023					Kế hoạch năm 2024					
					Số Quyết định, ngày tháng, năm	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và ND	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân
								NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện						
6.1.2	Công trình giao thông đường Khưa Đi - Pá Mươi, xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	xã Thụy Hùng	2,3km/66 hộ	2022-2025	410a/QĐ-UBND ngày 09/9/2022 xã Thụy	3.200,000	3.200,000				3.200,000	3.200,000				650,000	650,000				2.550,000	2.550,000			Cơ chế ĐT
6.2	Dự án chuẩn bị đầu tư					4.427,000	4.427,000	0,000	0,000	0,000	4.427,000	4.427,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	300,000	300,000	0,000	0,000	
6.2.1	Nâng cấp đường ngã ba Ba Quảng - Sloong Siễn, thôn Bàn Siễn, xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Bản Siễn, xã Thụy Hùng	2km	2024-2025		3.200	3.200				3.200,000	3.200,000									150,000	150,000			
6.2.2	Nâng cấp điện xóm Ka Liệt, xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Thôn Ka Liệt, xã Thụy Hùng	hộ/1 trạm, 2,6	2024-2025		1.227	1.227				1.227,000	1.227,000									150,000	150,000			
7	Xã Trọng Con					7.200,000	7.200,000	0,000	0,000	0,000	7.200,000	7.200,000	0,000	0,000	0,000	3.385,000	3.385,000	0,000	0,000	0,000	977,112	977,112	0,000	0,000	
7.1	Dự án chuyển tiếp					4.000,000	4.000,000	0,000	0,000	0,000	4.000,000	4.000,000	0,000	0,000	0,000	3.385,000	3.385,000	0,000	0,000	0,000	572,573	572,573	0,000	0,000	
7.1.1	Bê tông mặt đường Mu Nâu - Nam Quang, xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Nà Lặng, Nam Quang	2km,163 hộ	2022-2023	2731/QĐ-UBND, 31/8/2022	3.200,000	3.200,000				3.200,000	3.200,000				2.685,000	2.685,000				472,573	472,573			
7.1.2	Xây đập + Kiên cố hóa kênh mương Khuổi Tân-Nà Queng, xóm Nam Quang, xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Nam Quang, xã Trọng Con	Đập 5m rộng, cao 2,5m, mương dài 500m	2022-2023	458/QĐ-UBND, 17/8/2022 UBND xã Trọng Con	800,000	800,000				800,000	800,000				700,000	700,000				100,000	100,000			Cơ chế ĐT
7.2	Chuẩn bị đầu tư					3.200,000	3.200,000	0,000	0,000	0,000	3.200,000	3.200,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	404,539	404,539	0,000	0,000	
7.1	Bê tông mặt đường Nà Ngải - Nà Cà, xóm Nam Quang, xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Nam Quang	2km,98	2024-2025		3.200,000	3.200,000				3.200,000	3.200,000									404,539	404,539			
8	Xã Đức Thông					7.800,000	7.800,000	0,000	0,000	0,000	7.800,000	7.800,000	0,000	0,000	0,000	3.102,000	3.102,000	0,000	0,000	0,000	1.760,038	1.760,038	0,000	0,000	
8.1	Dự án chuyển tiếp					3.000,000	3.000,000	0,000	0,000	0,000	3.000,000	3.000,000	0,000	0,000	0,000	2.602,000	2.602,000	0,000	0,000	0,000	360,038	360,038	0,000	0,000	
8.1.1	Mở mới cấp phối đường liên thôn Cầu Lợn – Kéo Quý) xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Xóm Cầu Lợn – Kéo Quý- xã Đức Thông	Dài 2Km, 150 hộ	2022-2023	2632a/QĐ-UBND, 30/8/2022	3.000,000	3.000,000				3.000,000	3.000,000				2.602,000	2.602,000				360,038	360,038			
8.2	Dự án khởi công mới					1.700,000	1.700,000	0,000	0,000	0,000	1.700,000	1.700,000	0,000	0,000	0,000	500,000	500,000	0,000	0,000	0,000	1.200,000	1.200,000	0,000	0,000	
8.2.1	Đầu tư xây dựng đường dây trạm hạ thế Nà Pò - Khuổi Tàng, xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	xã Đức Thông	25 hộ/2km	2023 - 2024	1026/QĐ-UBND ngày 18/5/2023	1.700,000	1.700,000				1.700,000	1.700,000				500,000	500,000				1.200,000	1.200,000			
8.3	Dự án chuẩn bị đầu tư					3.100,000	3.100,000	0,000	0,000	0,000	3.100,000	3.100,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	200,000	200,000	0,000	0,000	
8.3.1	Cải tạo nâng cấp đường Tắc Mai-Tĩnh lộ 209, thôn Tân Tiến, xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Thôn Tân Tiến, xã Đức Thông	Dài 3 Km/130 hộ	2024-2025		3.100	3.100				3.100,000	3.100,000									200,000	200,000			Cơ chế ĐT
9	Xã Kim Đồng					9.766,000	9.766,000	0,000	0,000	0,000	9.766,000	9.766,000	0,000	0,000	0,000	3.497,000	3.497,000	0,000	0,000	0,000	3.403,341	3.403,341	0,000	0,000	
9.1	Dự án chuyển tiếp					6.566,000	6.566,000	0,000	0,000	0,000	6.566,000	6.566,000	0,000	0,000	0,000	3.497,000	3.497,000	0,000	0,000	0,000	3.053,341	3.053,341	0,000	0,000	
9.1.1	Đường điện sinh hoạt xóm Nà Châm - Bó Pja, xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Xóm Nà Châm- Bó Pja xã Kim Đồng	3km/120 hộ	2022-2023	2747/QĐ-UBND, 24/8/2022	3.666,000	3.666,000				3.666,000	3.666,000				2.877,000	2.877,000				773,341	773,341			
9.1.2	Công trình giao thông đường Khuổi Tan - Bàn Đầu, xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	xã Kim Đồng	2km/94 hộ	2022-2025	165/QĐ-UBND ngày 17/8/2022 UBND xã Kim Đồng	2.900,000	2.900,000				2.900,000	2.900,000				620,000	620,000				2.280,000	2.280,000			Cơ chế ĐT
9.2	Dự án chuẩn bị đầu tư					3.200,000	3.200,000	0,000	0,000	0,000	3.200,000	3.200,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	350,000	350,000	0,000	0,000	
9.2.1	Mở mới đường GTNT Bàn Sộc, xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Thôn Bàn Sộc, xã Kim Đồng	60 hộ/2,5km	2024-2025		3.200	3.200				3.200,000	3.200,000									350,000	350,000			
10	Xã Quang Trọng					13.187,000	13.187,000	0,000	0,000	0,000	13.187,000	13.187,000	0,000	0,000	0,000	4.409,000	4.409,000	0,000	0,000	0,000	4.581,307	4.581,307	0,000	0,000	
10.1	Dự án chuyển tiếp					8.600,000	8.600,000	0,000	0,000	0,000	8.600,000	8.600,000	0,000	0,000	0,000	4.409,000	4.409,000	0,000	0,000	0,000	3.980,307	3.980,307	0,000	0,000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô đầu tư	Thời gian KC-HT	TMDT					Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Đã giao đến hết năm 2023					Kế hoạch năm 2024					
					Số Quyết định, ngày tháng, năm	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và ND	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân
								NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện	
10.1.	Bê tông mương Khuổi Bóc xóm Pò Bấu, Xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Xã Quang Trọng	1,5km	2022-2023	2495/QĐ-UBND, 31/8/2022	1.200,000	1.200,000				1.200,000	1.200,000				1.000,000	1.000,000				183,806	183,806			
10.1.2	Đường giao thông Pác Lặng - Vũ Loan, xóm Hòa Thuận, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Xã Quang Trọng	2,2km/80 hộ	2022-2023	2736/QĐ-UBND, 31/8/2022	3.500,000	3.500,000				3.500,000	3.500,000				2.210,000	2.210,000				1.096,501	1.096,501			
10.1.3	Bê tông mương Co Cọ - Nà Nghiêm, xóm Nà Cảnh, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Xã Quang Trọng	0,8 km	2022-2023	460a/QĐ-UBND, 18/8/2022	900,000	900,000				900,000	900,000				799,000	799,000				100,000	100,000			Cơ chế ĐT
10.1.4	Công trình thủy lợi mương Kéo Bẩy Nà Bán, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	xã Quang Trọng	3km	2022-2025	459b/QĐ-UBND ngày 17/8/2022	3.000,000	3.000,000				3.000,000	3.000,000				400,000	400,000				2.600,000	2.600,000			Cơ chế ĐT
10.2	Dự án chuẩn bị đầu tư					4.587,000	4.587,000	0,000	0,000	0,000	4.587,000	4.587,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	601,000	601,000	0,000	0,000	
10.2.1	Nâng cấp đường giao thông nông thôn Nà Cảnh - khuổi Kiếng, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Xã Quang Trọng		2024-2025		4.587	4.587				4.587,000	4.587,000									601,000	601,000			
11	Xã Lê Lợi					6.700,000	6.700,000	0,000	0,000	0,000	6.700,000	6.700,000	0,000	0,000	0,000	3.200,000	3.200,000	0,000	0,000	0,000	1.387,598	1.387,598	0,000	0,000	
11.1	Dự án chuyển tiếp					4.200,000	4.200,000	0,000	0,000	0,000	4.200,000	4.200,000	0,000	0,000	0,000	3.200,000	3.200,000	0,000	0,000	0,000	987,598	987,598	0,000	0,000	
11.1.1	Đường Nội đồng Đông Dám-Keng Nhán + Cầu, thôn Nà Tấu, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	xã Lê Lợi	1,2km +Cầu/123 hộ	2022-2023	2910/QĐ-UBND, 26/8/2022	2.200,000	2.200,000				2.200,000	2.200,000				1.900,000	1.900,000				300,000	300,000			
11.1.2	Đường Nội đồng Siễn ngoại-Hang Thông, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	xã Lê Lợi	0,6 km/90 hộ	2022-2023	2738/QĐ-UBND, 31/8/2022	1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				900,000	900,000				87,598	87,598			
11.1.3	Đường Nội đồng Pò Cọ - Kéo Châm, xóm Nà Tấu, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Xã Lê Lợi	0,6 km/123 hộ	2023-2024	30/QĐ-UBND ngày 27/3/2023	1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				400,000	400,000				600,000	600,000			Cơ chế ĐT
11.2	Dự án chuẩn bị đầu tư					2.500,000	2.500,000	0,000	0,000	0,000	2.500,000	2.500,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	400,000	400,000	0,000	0,000	
11.2.1	Nước SHTT Nà Vải - Pác Deng, thôn Bàn Páng, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Thôn Bàn Páng, xã Lê Lợi	3km, 74 hộ	2024-2025		2.500	2.500				2.500,000	2.500,000									400,000	400,000			
12	Xã Đức Xuân					10.767,000	10.767,000	0,000	0,000	0,000	10.767,000	10.767,000	0,000	0,000	0,000	3.155,000	3.155,000	0,000	0,000	0,000	5.429,338	5.429,338	0,000	0,000	
12.1	Dự án chuyển tiếp					5.300,000	5.300,000	0,000	0,000	0,000	5.300,000	5.300,000	0,000	0,000	0,000	3.105,000	3.105,000	0,000	0,000	0,000	2.179,338	2.179,338	0,000	0,000	
12.1.1	Bê tông đường Lũng Pác Khoang- Sloong Luông xóm Nà Tục, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	xã Đức Xuân	Dài 1,9km/114 hộ	2022 - 2023	2744/QĐ-UBND, 31/8/2022	3.000,000	3.000,000				3.000,000	3.000,000				2.505,000	2.505,000				479,338	479,338			
12.1.2	Công trình thủy lợi mương Vằng Sli- Tục Ngã, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	xã Đức Xuân	3km	2022-2024	134/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 UBND xã Đức Xuân	2.300,000	2.300,000				2.300,000	2.300,000				600,000	600,000				1.700,000	1.700,000			Cơ chế ĐT
12.2	Dự án khởi công mới					2.800,000	2.800,000	0,000	0,000	0,000	2.800,000	2.800,000	0,000	0,000	0,000	50,000	50,000	0,000	0,000	0,000	2.750,000	2.750,000	0,000	0,000	
12.2.1	Đường và cầu Nà Lại xóm Pác Khoang, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Xã Đức Xuân	01 cầu L=25m; đường L=800m	2023 - 2025	697/QĐ-UBND ngày 07/4/2023	2.800,000	2.800,000				2.800,000	2.800,000				50,000	50,000				2.750,000	2.750,000			
12.3	Dự án chuẩn bị đầu tư					2.667,000	2.667,000	0,000	0,000	0,000	2.667,000	2.667,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	500,000	500,000	0,000	0,000	
12.3.1	Nâng cấp đường Khê Chông - Sloong Luông, xóm Nà Pá, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Xóm Nà Pá	Bê tông mặt đường L=1,7km, rộng 3m, dày 18cm	2024-2025		2.667	2.667				2.667,000	2.667,000									500,000	500,000			
13	Xóm ĐBK (xã Lê Lai)					4.771,000	4.771,000	0,000	0,000	0,000	4.771,000	4.771,000	0,000	0,000	0,000	1.527,000	1.527,000	0,000	0,000	0,000	2.419,430	2.419,430	0,000		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô đầu tư	Thời gian KC-HT	TMDT					Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Đã giao đến hết năm 2023					Kế hoạch năm 2024					
					Số Quyết định, ngày tháng, năm	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và ND	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân
								NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện	
13.1	Dự án chuyển tiếp					3.671,000	3.671,000	0,000	0,000	0,000	3.671,000	3.671,000	0,000	0,000	0,000	1.527,000	1.527,000	0,000	0,000	0,000	2.119,430	2.119,430	0,000	0,000	
13.1.1	Đường nội đồng Bó Nà, thôn Nà Linh xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Xã Lê Lai		2022-2023	2734/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	1.100,000	1.100,000				1.100,000	1.100,000				764,000	764,000				312,224	312,224			
13.1.2	Đường nội đồng Lũng hòm, thôn Nà Slông, xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	thôn Nà Slông, xã Lê Lai		2022-2023	544a/QĐ-UBND, 17/8/2022	471,000	471,000				471,000	471,000				413,000	413,000				57,206	57,206			Cơ chế ĐT
12.1.3	Công trình giao thông đường Sộc Sao, xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	xã Lê Lai	1,2km	2022-2025	544c/QĐ-UBND ngày 17/8/2022 UBND xã Lê Lai	2.100,000	2.100,000				2.100,000	2.100,000				350,000	350,000				1.750,000	1.750,000			Cơ chế ĐT
13.2	Dự án chuẩn bị đầu tư					1.100,000	1.100,000	0,000	0,000	0,000	1.100,000	1.100,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	300,000	300,000	0,000	0,000	
13.2.1	Đường nội đồng Khuổi Vàng, xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Thôn Nà Linh				1.100	1.100				1.100,000	1.100,000								300,000	300,000				
14	Củng cố đường từ huyện đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được củng cố					51.880,000	41.529,000	9.371,000	980,000	0,000	51.880,000	41.529,000	9.371,000	980,000	0,000	30.915,000	25.989,000	4.586,000	340,000	0,000	19.189,000	15.540,000	3.009,000	640,000	
14.1	Dự án chuyển tiếp					42.600,000	35.520,000	6.100,000	980,000	0,000	42.600,000	35.520,000	6.100,000	980,000	0,000	30.251,000	25.325,000	4.586,000	340,000	0,000	10.835,000	10.195,000	0,000	640,000	
14.1.1	Nâng Đường liên xã Kim Đồng- Canh Tân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	xã Kim Đồng, xã Canh Tân	8km	2022-2024	2580/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	12.800,000	10.560,000	1.600,000	640,000		12.800,000	10.560,000	1.600,000	640,000		10.940,000	9.000,000	1.600,000	340,000		1.860,000	1.560,000		300,000	
14.1.2	Đường giao thông liên xã Thái Cường - Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Xã Thái Cường - xã Kim Đồng	9km	2022-2024	2579/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	14.900,000	14.400,000	500,000			14.900,000	14.400,000	500,000	0,000		10.037,000	9.537,000	500,000			4.863,000	4.863,000			
14.1.3	Đường GT Nậm Dang (Quang Trọng) huyện Thạch an, tỉnh Cao Bằng- Vũ Loan (Na Ri) tỉnh Bắc Kạn	Xã Quang Trọng	6km	2022-2024	2553/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	14.900,000	10.560,000	4.000,000	340,000		14.900,000	10.560,000	4.000,000	340,000		9.274,000	6.788,000	2.486,000			4.112,000	3.772,000		340,000	
14.2	Dự án khởi công mới					9.280,000	6.009,000	3.271,000	0,000	0,000	9.280,000	6.009,000	3.271,000	0,000	0,000	664,000	664,000	0,000	0,000	0,000	8.354,000	5.345,000	3.009,000	0,000	
14.2.1	Đường giao thông liên xã Nà Leng (Minh Khai) - Cầu Lân (Đức Thông) huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Xã Minh Khai - Xã Đức Thông	5km	2023-2025	696/QĐ-UBND ngày 06/4/2022	9.280,000	6.009,000	3.271,000			9.280,000	6.009,000	3.271,000			664,000	664,000				8.354,000	5.345,000	3.009,000		
15	Xây mới Trạm Y tế					6.720,000	4.000,000	2.040,000	680,000	0,000	6.720,000	4.000,000	2.040,000	680,000	0,000	4.719,500	2.679,500	2.040,000	0,000	0,000	680,000	0,000	0,000	680,000	
15.1	Dự án chuyển tiếp					6.720,000	4.000,000	2.040,000	680,000	0,000	6.720,000	4.000,000	2.040,000	680,000	0,000	4.719,500	2.679,500	2.040,000	0,000	0,000	680,000	0,000	0,000	680,000	
15.1.1	Trạm Y Tế xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Xã Lê Lợi		2022-2024	2914/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	6.720,000	4.000,000	2.040,000	680,000		6.720,000	4.000,000	2.040,000	680,000		4.719,500	2.679,500	2.040,000			680,000	0,000		680,000	
16	Các công trình khác (Điện lưới, cầu, giao thông...)					8.551,000	7.551,000	1.000,000	0,000	0,000	8.551,000	7.551,000	1.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	1.205,000	1.205,000	0,000	0,000	
16.1	Dự án chuẩn bị đầu tư					8.551,000	7.551,000	1.000,000	0,000	0,000	8.551,000	7.551,000	1.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	1.205,000	1.205,000	0,000	0,000	
16.1.1	Đường và cầu Nà Hén, xóm Tân Tiến, xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	xóm Tân Tiến, Đức Thông	2km, 88 hộ hưởng lợi	2024-2025		8.551,000	7.551,000	1.000,000			8.551,000	7.551,000	1.000,000								1.205,000	1.205,000			
IV	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực					11.056,000	9.600,000	0,000	1.456,000	0,000	11.056,000	9.600,000	0,000	1.456,000	0,000	5.516,000	5.516,000	0,000	0,000	0,000	3.504,000	3.504,000	0,000	0,000	
1	Dự án chuyển tiếp					5.000,000	5.000,000	0,000	0,000	0,000	5.000,000	5.000,000	0,000	0,000	0,000	4.900,000	4.900,000				100,000	100,000			
1.1	Trường PT Dân tộc bán trú THCS Đức Thông, xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	xã Đức Thông	237	2022-2023	2494/QĐ-UBND, 14/8/2022	5.000,000	5.000,000				5.000,000	5.000,000				4.900,000	4.900,000				100,000	100,000			
2	Dự án khởi công mới					3.200,000	3.200,000	0,000	0,000	0,000	3.200,000	3.200,000	0,000	0,000	0,000	616,000	616,000				2.584,000	2.584,000			
2.1	Trường bán trú TH&THCS Quang Trọng, xã Quang Trọng	Xã Quang Trọng	325	2023-2025	1648/QĐ-UBND ngày 02/8/2023	3.200,000	3.200,000				3.200,000	3.200,000				616,000	616,000				2.584,000	2.584,000			
3	Dự án chuẩn bị đầu tư					2.856,000	1.400,000	0,000	1.456,000	0,000	2.856,000	1.400,000	0,000	1.456,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	820,000	820,000	0,000	0,000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô đầu tư	Thời gian KC-HT	TMDT					Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Đã giao đến hết năm 2023					Kế hoạch năm 2024					
					Số Quyết định, ngày tháng, năm	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và ND	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân
								NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện	
3.1	Trường Tiểu học &THCS Minh Khai, xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	xã Minh Khai	237	2024-2025		2.856,000	1.400,000		1.456,000		2.856,000	1.400,000		1.456,000							820,000	820,000			
V	Dự án 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch					1.541,000	1.541,000	0,000	0,000	0,000	1.541,000	1.541,000	0,000	0,000	0,000	363,000	363,000	0,000	0,000	0,000	861,000	861,000	0,000	0,000	
1	Dự án chuyển tiếp					1.200,000	1.200,000	0,000	0,000	0,000	1.200,000	1.200,000	0,000	0,000	0,000	363,000	363,000	0,000	0,000	0,000	837,000	837,000	0,000	0,000	
1.2	Nhà văn hoá xóm Bán Pằng xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Xóm Bán pằng	200m3	2023-2024	33/QĐ-UBND ngày 22/3/2023	300,000	300,000				300,000	300,000				218,000	218,000				82,000	82,000			Cơ chế ĐT
1.3	Nhà văn hoá xóm Pò Lái xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Xóm Pò lái	200m4	2023-2025	94/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	300,000	300,000				300,000	300,000				100,000	100,000				200,000	200,000			Cơ chế ĐT
1.4	Nhà văn hóa xóm Tân Lập xã Quang Trọng	Xã Quang Trọng	200m2	2023 - 2025	39/QĐ-UBND ngày 12/5/2023	300,000	300,000				300,000	300,000				25,000	25,000				275,000	275,000			Cơ chế ĐT
1.5	Nhà văn hóa xóm Nậm Nà xã Kim Đồng	Xã Kim Đồng	200m2	2023 - 2025	92/QĐ-UBND ngày 22/9/2023	300,000	300,000				300,000	300,000				20,000	20,000				280,000	280,000			
2	Dự án chuẩn bị đầu tư					341,000	341,000	0,000	0,000	0,000	341,000	341,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	24,000	24,000	0,000		
2.1	Nhà văn hóa xóm Tân tiến xã Canh Tân	Xã Canh Tân	200m2	2024-2025		341,000	341,000				341,000	341,000									24,000	24,000			
VI	Dự án 10: Hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin tại Ủy ban nhân dân cấp xã					4.697,000	4.697,000	0,000	0,000	0,000	4.697,000	4.697,000	0,000	0,000	0,000	904,000	904,000	0,000	0,000	0,000	847,000	847,000	0,000	0,000	
1	Dự án chuyển tiếp					4.697,000	4.697,000	0,000	0,000	0,000	4.697,000	4.697,000	0,000	0,000	0,000	904,000	904,000	0,000	0,000	0,000	847,000	847,000	0,000	0,000	
1.2	Đầu tư hệ thống kết nối thông tin tại Ủy ban nhân dân cấp xã, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng			2023-2025		4.697,000	4.697,000				4.697,000	4.697,000				904,000	904,000				847,000	847,000			

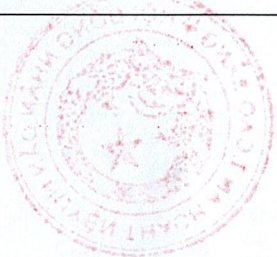
DANH MỤC CHI TIẾT DỰ ÁN ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 25 /NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Thạch An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T		Địa điểm đầu tư	Quy mô đầu tư	Thời gian KC- HT	TMDT					Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Đã giao đến hết năm 2023					Kế hoạch năm 2024					Ghi chú	
					Số Quyết định, ngày tháng, năm	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP			Huy động khác và nhân dân
								NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện		
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
	TỔNG					160.050,000	158.223,000	-	1.827,000	-	160.050,000	158.223,000	-	1.827,000	-	79.639,000	78.611,000		1.028,000	-	48.403,000	48.403,000	-	-	-	
I	DỰ ÁN 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo					160.050,000	158.223,000	-	1.827,000	-	160.050,000	158.223,000	-	1.827,000	-	79.639,000	78.611,000		1.028,000	-	48.403,000	48.403,000	-	-	-	
	Công trình giao thông					120.977,000	119.150,000	-	1.827,000	-	120.977,000	119.150,000	-	1.827,000	-	57.639,000	56.611,000		1.028,000	-	32.833,000	32.833,000	-	-	-	
1	Công trình đường giao thông liên xã Nà Pá (Đức Xuân) - Lũng Buốt (Lê Lai)	xã Đức Xuân	6,4km	2022-2024	2554/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	9.680,000	9.680,000				9.680,000	9.680,000				7.840,000	7.840,000				1.700,000	1.700,000				
2	Công trình đường giao thông liên xã Nà Luông (thị trấn Đồng Khê)- Lũng Mẩn (Lê Lai)	Thị trấn Đồng Khê	4,5km	2022-2024	2556/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	4.400,000	4.400,000				4.400,000	4.400,000				4.200,000	4.200,000				150,000	150,000				
3	Công trình đường giao thông liên xã Nà Sòng (Lê Lai) - Nà Tuc (Đức Xuân)	Xã Lê Lai	5km	2022-2024	2581/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	9.800,000	9.800,000				9.800,000	9.800,000				8.780,000	8.780,000				780,000	780,000				
4	Công trình đường giao thông liên xã Bản Siễn (Thụy Hùng) - Nà Tán (Văn Trinh)	Xã Thụy Hùng	4km	2022-2024	2745/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	7.520,000	7.520,000				7.520,000	7.520,000				6.032,000	6.032,000				1.300,000	1.300,000				
5	Công trình giao thông liên xã Pác Han (xã Thái Cường) - Nà Ảng (xã Văn Trinh)	Xã Thái Cường	3km (phá đá)	2022-2024	2523/QĐ-UBND ngày 19/8/2022	7.500,000	7.500,000				7.500,000	7.500,000				5.925,000	5.925,000				1.500,000	1.500,000				
6	Công trình đường giao thông liên xã Khuổi Mjầu (Canh Tân)- Bản Ba (Kim Đồng)	xã Canh Tân	4km	2022-2024	2593/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	6.870,000	6.870,000				6.870,000	6.870,000				5.377,000	5.377,000				1.470,000	1.470,000				
7	Công trình đường giao thông liên xã Cầu Lặn (xã Đức Thông)- Cạm Kháng (xã Trọng Con)	Xã Đức Thông	7km	2022-2024	2577/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	12.620,000	12.620,000				12.620,000	12.620,000				10.557,000	10.557,000				1.800,000	1.800,000				
8	Công trình giao thông liên xã Nà Dề (thị trấn Đồng Khê) - Nà Niếng (Lê Lợi)	Thị trấn Đồng Khê	3km	2023-2025	2715/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	6.800,000	6.800,000				6.800,000	6.800,000				1.700,000	1.700,000				4.000,000	4.000,000				
9	Công trình đường giao thông liên xã Pò Lài (xã Trọng Con) - Nà Luông (xã Thái Cường)	xã Trọng Con	3km	2023-2025	2594/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	6.600,000	6.600,000				6.600,000	6.600,000				1.500,000	1.500,000				4.500,000	4.500,000				
10	Công trình đường giao thông liên xã Nà Khao (Kim Đồng) - Nà Luông (Thái Cường)	xã Kim Đồng	5km	2023-2025	2906/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	14.000,000	14.000,000				14.000,000	14.000,000				1.800,000	1.800,000				5.000,000	5.000,000				
11	Công trình đường giao thông liên xã Chông Cá (xã Minh Khai)- Bằng Văn (huyện Ngân Sơn)	xã Minh Khai	3,3km	2023-2025	2565/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	14.500,000	14.500,000				14.500,000	14.500,000				1.700,000	1.700,000				3.483,000	3.483,000				

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô đầu tư	Thời gian KC- HT	Số Quyết định, ngày tháng, năm	TMDT					Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Đã giao đến hết năm 2023					Kế hoạch năm 2024					Ghi chú
						Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	
								NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện		
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
12	Công trình đường giao thông liên xã Kim Đồng-Đức Thông- Canh Tân	cụm xã Kim Đồng-Đức Thông- Canh Tân	8km + cầu	2023-2025	1151/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	8.687,000	6.860,000		1.827,000		8.687,000	6.860,000		1.827,000		1.628,000	600,000		1.028,000		2.150,000	2.150,000				
13	Công trình đường giao thông liên xã Trọng Con (Thạch An) - Chi Minh (Trảng Định - Lạng Sơn)	Xã Trọng Con	5,2km	2023-2025	1021/QĐ-UBND ngày 16/5/2023	12.000,000	12.000,000				12.000,000	12.000,000				600,000	600,000				5.000,000	5.000,000				
	Công trình thủy lợi					4.250,000	4.250,000	-	-	-	4.250,000	4.250,000	-	-	-	3.250,000	3.250,000	-	-	-	890,000	890,000	-	-	-	
1	Công trình thủy lợi mương Bản Nghèn- Đoàn Kết, xã Đức Long	Xã Đức Long	5,5km	2022-2024	2563/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	4.250,000	4.250,000				4.250,000	4.250,000				3.250,000	3.250,000				895,889	890,000				
	Công trình hạ tầng điện phục vụ dân sinh					22.000,000	22.000,000	-	-	-	22.000,000	22.000,000	-	-	-	15.150,000	15.150,000	-	-	-	6.000,000	6.000,000	-	-	-	
1	Công trình điện sinh hoạt xóm Nam Quang, xã Trọng Con	Xã Trọng Con	dài khoảng 7km	2022-2024	2937/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	7.000,000	7.000,000				7.000,000	7.000,000				4.600,000	4.600,000				1.900,000	1.900,000				
2	Công trình điện sinh hoạt xóm Khau Siếm, xã Minh Khai	Xã Minh Khai	6km	2022-2024	2526/QĐ-UBND ngày 22/8/2022	6.000,000	6.000,000				6.000,000	6.000,000				4.400,000	4.400,000				1.500,000	1.500,000				
3	Công trình điện sinh hoạt xóm Tân Lập, xã Quang Trọng	Xã Quang Trọng	9km	2022-2024	2530/QĐ-UBND ngày 22/8/2022	9.000,000	9.000,000				9.000,000	9.000,000				6.150,000	6.150,000				2.600,000	2.600,000				
	Công trình giáo dục đạt chuẩn quốc gia					6.423,000	6.423,000	-	-	-	6.423,000	6.423,000	-	-	-	1.300,000	1.300,000	-	-	-	4.680,000	4.680,000	-	-	-	
1	Trường mầm non Canh Tân, xã Canh Tân	xã Canh Tân	Xây mới khối hành chính - quản trị, và khối phụ trợ; Nhà lớp học đạt chuẩn và hạng mục phụ trợ	2023-2025	2913/QĐ-UBND ngày 23/9/2022	6.423,000	6.423,000				6.423,000	6.423,000				1.300,000	1.300,000				4.680,000	4.680,000				
	Các công trình phục vụ nhu cầu về hoạt động văn hóa thể thao					6.400,000	6.400,000	-	-	-	6.400,000	6.400,000	-	-	-	2.300,000	2.300,000	-	-	-	4.000,000	4.000,000	-	-	-	
1	Công trình Nhà Văn hóa xã Lê Lợi	xã Lê Lợi	1500m2	2023-2025	2529/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	3.200,000	3.200,000				3.200,000	3.200,000				1.150,000	1.150,000				2.000,000	2.000,000				
2	Công trình Nhà Văn hóa xã Vân Trình	xã Vân Trình	1500m2	2023-2025	2591/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	3.200,000	3.200,000				3.200,000	3.200,000				1.150,000	1.150,000				2.000,000	2.000,000				



28



Biểu số 03
DANH MỤC CHI TIẾT DỰ ÁN ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 25 /NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Thạch An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô đầu tư	Thời gian KC-HT	TMBT					Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Đã giao hết năm 2023					Kế hoạch năm 2024					Ghi chú	
					Số Quyết định, ngày tháng, năm	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSDP			Huy động khác và nhân dân
								NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện		
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
	TỔNG					5.314,000	4.480,000	0,000	610,000	224,000	5.314,000	4.480,000	0,000	610,000	224,000	945,000	600,000	0,000	345,000	0,000	1.100,000	1.100,000	0,000	0,000	-	-
1	Xã Lê Lai					2.697,000	2.240,000	0,000	345,000	112,000	2.697,000	2.240,000	0,000	345,000	112,000	645,000	300,000	0,000	345,000	0,000	550,000	550,000	0,000	0,000	-	-
1.1	Dự án chuyển tiếp					2.130,000	1.700,000	0,000	345,000	85,000	2.130,000	1.700,000	0,000	345,000	85,000	645,000	300,000	0,000	345,000	0,000	515,000	515,000	0,000	0,000	-	-
1	Mở mới, nâng cấp đường nội đồng Pò Khỏe - Phát Đét	xóm Bản Cầm xã Lê Lai	Mở mới, BT mặt đường chiều dài 1,6km, rộng 3,0m, dày 16cm mác 250	2023-2025	1279/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2023	2.130,000	1.700,000	0,000	345,000	85,000	2.130,000	1.700,000		345,000	85,000	645,000	300,000		345,000		515,000	515,000				
1.2	Chuẩn bị đầu tư					567,000	540,000	0,000	0,000	27,000	567,000	540,000	0,000	0,000	27,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	35,000	35,000	0,000	0,000	-	-
1.2.1	Bê tông mặt đường đoạn Lũng Lãng – Nà Keng xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Xã Lê Lai	Chiều dài 380 m	2024-2025		315,000	300,000			15,000	315,000	300,000			15,000	0,000	0,000				20,000	20,000				
1.2.2	Bể chứa nước sinh hoạt 60 khối và các công trình phụ trợ xóm Nà Keng xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Xã Lê Lai		2024-2025		252,000	240,000			12,000	252,000	240,000			12,000						15,000	15,000				
2	Xã Đức Long					2.617,000	2.240,000	0,000	265,000	112,000	2.617,000	2.240,000	0,000	265,000	112,000	300,000	300,000	0,000	0,000	0,000	550,000	550,000	0,000	0,000	0	0
2.1	Dự án chuyển tiếp					1.785,000	1.700,000	0,000	0,000	85,000	1.785,000	1.700,000	0,000	0,000	85,000	300,000	300,000	0,000	0,000	0,000	500,000	500,000				
2.1.1	Đường nội đồng Nà Cúm - Nà Pài xã Đức Long, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Xóm Bản Viện, Xã Đức Long	Bê tông mặt đường chiều dài 1,2km, rộng 2,5m, dày 15cm mác 251	2023-2025	866/QĐ-UBND ngày 21/4/2023	1.785,000	1.700,000	0,000	0,000	85,000	1.785,000	1.700,000			85,000	300,000	300,000				500,000	500,000				
2.2	Chuẩn bị đầu tư					832,000	540,000	0,000	265,000	27,000	832,000	540,000	0,000	265,000	27,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	50,000	50,000				
2.2.1	Mở mới, bê tông đường Hồ Pía - Slòng Nạn, xóm Bản Viện, xã Đức Long, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Xã Đức Long		2024-2025		832,000	540,000		265,000	27,000	832,000	540,000		265,000	27,000						50,000	50,000				

Chữ ký

Biểu số 04

BIỂU VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 25 /NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Thạch An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	DA1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	DA2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	DA3: Phát triển nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	DA 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	DA 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	DA 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	DA 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	DA 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	DA 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	DA 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình
	Tổng toàn huyện (I+II)	59.284,000	4.736,000	24,000	39.922,000	5.316,000	4.157,000	669,000	185,000	2.228,000	427,000	1.620,000
I	Cấp huyện	23.264,000	206,000	-	13.772,000	-	4.157,000	669,000	185,000	2.228,000	427,000	1.620,000
1	Phòng Lao động - Thương binh và xã hội	1.670,000					1.000,000	-		670,000		-
2	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	13.772,000			13.772,000			-		-		-
3	Phòng Văn hóa - Thông tin	1.116,000						669,000		-		447,000
4	Phòng Dân tộc	1.806,000	206,000					-		-	427,000	1.173,000
5	Phòng Giáo dục và đào tạo	1.657,000					1.657,000	-		-		
6	Văn phòng HĐND và UBND huyện	185,000						-	185,000	-		
7	Hội Liên hiệp phụ nữ huyện	1.558,000						-		1.558,000		
8	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	1.500,000					1.500,000	-				
II	Cấp xã	36.020,000	4.530,000	24,000	26.150,000	5.316,000	-	-	-	-	-	-
1	xã Đức Thông	3.390,000	450,000		2.460,000	480,000				-		
2	xã Thái Cường	1.966,000	240,000		1.245,000	481,000				-		
3	xã Lê Lợi	2.709,000	240,000		2.069,000	400,000				-		



STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	DA1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	DA2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	DA3: Phát triển nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	DA 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	DA 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	DA 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	DA 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	DA 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	DA 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	DA 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình
4	xã Vân Trình	2.660,000	240,000		1.970,000	450,000				-		
5	xã Minh Khai	4.065,000	420,000		3.180,000	465,000				-		
6	xã Trọng Con	3.773,000	350,000		3.028,000	395,000				-		
7	xã Kim Đồng	3.111,000	510,000		2.126,000	475,000				-		
8	xã Đức Xuân	2.379,000	380,000		1.649,000	350,000	-			-		
9	xã Quang Trọng	4.403,000	700,000	24,000	3.129,000	550,000	-			-		
10	xã Canh Tân	3.054,000	270,000		2.484,000	300,000	-			-		
11	TT Đông Khê	1.605,000	230,000		925,000	450,000	-			-		
12	xã Thụy Hùng	2.485,000	500,000		1.585,000	400,000	-			-		
13	xã Lê Lai	420,000	-		300,000	120,000	-			-		

8/



Biểu số 05

BIỂU VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 25 /NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Thạch An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng vốn	Dự án 1-Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3 : Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững				Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo			Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình		
					Cộng	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	Cộng	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động di làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	Cộng	NSTW	NSDP	Cộng	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	Cộng	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá
	TỔNG CỘNG (I+II)	48.346,000	5.845,000	8.375,000	4.591,000	3.412,000	1.179,000	2.925,000	1.951,000	524,000	450,000	24.442,000	22.160,000	2.282,000	1.150,000	847,000	303,000	1.018,000	640,000	378,000
I	CẤP HUYỆN	39.836,000	1.195,000	8.375,000	1.179,000	0,000	1.179,000	2.925,000	1.951,000	524,000	450,000	24.442,000	22.160,000	2.282,000	1.150,000	847,000	303,000	570,000	220,000	350,000
1	Phòng Nông nghiệp và PTNT	9.570,000	1.195,000	8.375,000	0,000			0,000							0,000			0,000		
2	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	1.544,000			0,000			974,000		524,000	450,000				0,000			570,000	220,000	350,000
3	Văn phòng HĐND & UBND huyện	1.179,000			1.179,000		1.179,000	0,000							0,000			0,000		
4	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX	1.951,000			0,000			1.951,000	1.951,000						0,000			0,000		
5	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	24.442,000			0,000			0,000				24.442,000	22.160,000	2.282,000	0,000			0,000		
6	Phòng Văn hóa - Thông tin	847,000			0,000			0,000							847,000	847,000		0,000		
7	Trung tâm Văn hóa và Truyền thông	303,000			0,000			0,000							303,000		303,000	0,000		
II	CẤP XÃ	8.510,000	4.650,000		3.412,000	3.412,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000		0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	448,000	420,000	28,000
1	Đức Xuân	1.332,000	800,000		500,000	500,000												32,000	30,000	2,000
2	Kim Đồng	382,000	350,000		0,000													32,000	30,000	2,000
3	Đức Long	532,000			500,000	500,000												32,000	30,000	2,000
4	Thụy Hùng	382,000	350,000		0,000													32,000	30,000	2,000
5	Vân Trình	532,000	500,000		0,000													32,000	30,000	2,000
6	Đức Thông	1.144,000	500,000		612,000	612,000												32,000	30,000	2,000
7	Lê Lai	1.132,000	500,000		600,000	600,000												32,000	30,000	2,000
8	Lê Lợi	1.332,000	700,000		600,000	600,000												32,000	30,000	2,000
9	Thái Cường	32,000			0,000													32,000	30,000	2,000
10	Trọng Con	432,000	400,000		0,000													32,000	30,000	2,000
11	Canh Tân	32,000			0,000													32,000	30,000	2,000
12	Minh Khai	32,000			0,000													32,000	30,000	2,000
13	Quang Trọng	932,000	300,000		600,000	600,000												32,000	30,000	2,000
14	Thị trấn Đông Khê	282,000	250,000		0,000													32,000	30,000	2,000

lty



Biểu 06

BIỂU VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 25 /NQ-HĐND, ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Thạch An)

DVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	TỔNG	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng	Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	Thực hiện Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới	Thực hiện Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
		690	50	140	200	300	-
1	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	190	50	140			
2	Phòng Văn hóa và Thông tin	200			200		
3	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện	300				300	